

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2023

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

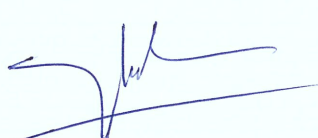
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.925.035.286	201.633.136.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.3	19.360.986.385	41.584.790.607
Tiền	111		19.360.986.385	41.584.790.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.387.155.740	98.669.859.890
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	57.453.078.928	58.833.749.786
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	47.021.013.580	46.626.804.085
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.990.000.000	2.490.000.000
Các khoản phải thu khác	136	V.7	33.126.701.210	31.411.315.007
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62.203.637.978)	(40.692.008.988)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	22.719.009.338	55.666.888.067
Hàng tồn kho	141		59.851.612.974	57.208.786.612
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.132.603.636)	(1.541.898.545)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.457.783.823	5.711.598.371
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	560.140.451	103.080.640
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5.897.627.373	5.602.458.566
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		15.999	6.059.165
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.627.093.260	282.183.254.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.950.000.000	6.950.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		6.950.000.000	6.950.000.000
II. Tài sản cố định	220		152.113.718.877	152.691.798.548
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.322.956.512	6.170.263.279
- Nguyên giá	222		7.649.692.182	7.073.505.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.326.735.670)	(903.242.403)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.750.396.011	8.783.782.149
- Nguyên giá	225		10.333.861.356	10.333.861.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.583.465.345)	(1.550.079.207)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	138.040.366.354	137.737.753.120
- Nguyên giá	228		138.934.990.000	138.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(894.623.646)	(652.246.880)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	33.885.709.402	33.885.709.402
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.885.709.402	33.885.709.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	68.409.457.639	66.785.423.677
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.030.773.578	56.785.423.677
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.621.315.939)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.268.207.342	21.870.323.095
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	12.121.212.111	12.300.568.465
Lợi thế thương mại	269		3.146.995.231	9.569.754.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404.552.128.546	483.816.391.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

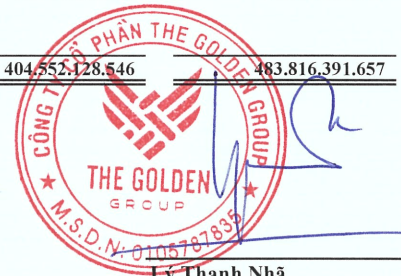
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.663.357.028	116.789.508.482
I. Nợ ngắn hạn	310		104.655.557.118	106.018.072.186
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	60.665.210.774	61.965.017.756
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.688.050	-
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	150.474.232	75.482.162
Phải trả người lao động	314		639.324.987	213.531.523
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.399.521.168	1.472.345.825
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.490.154.653	2.984.511.666
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	37.976.136.526	37.976.136.526
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.046.728	1.331.046.728
II. Nợ dài hạn	330		10.007.799.910	10.771.436.296
Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	6.157.800.000	6.157.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.849.999.910	4.613.636.296
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289.888.771.518	367.026.883.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	289.888.771.518	367.026.883.175
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.704.543.954)	40.181.715.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.988.477.900	62.652.533.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.693.021.854)	(22.470.818.063)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.704.322.017	50.956.174.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404.552.128.546	483.816.391.657



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh
Kê toán trưởng




Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II.2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		886.285.081	201.022.026.957	1.486.285.081	506.993.908.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	3.892.200
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	886.285.081	201.022.026.957	1.486.285.081	506.990.016.502
Giá vốn hàng bán	11	V.19	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(33.120.139.282)	3.864.871.894	(35.396.325.886)	18.593.945.970
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	20.710.978	192.948.441	27.048.524	23.368.865.700
Chi phí tài chính	22	V.21	6.851.056.742	5.513.469.177	7.030.798.822	7.542.678.453
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.740.801	3.583.300.359	409.482.882	5.404.360.964
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		(1.404.819.778)	3.163.757.880	(2.908.650.099)	3.163.757.880
Chi phí bán hàng	25	V.22	122.240.394	6.558.125.179	122.240.394	13.176.496.037
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	4.898.858.598	45.170.507.559	27.964.782.314	54.380.528.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(46.376.403.816)	(50.020.523.700)	(73.395.748.991)	(29.973.133.433)
Thu nhập khác	31		2.294.948	304.952.939	2.294.948	304.952.942
Chi phí khác	32		2.081.978	64.289.907	2.107.137	467.837.322
Lợi nhuận khác	40		212.970	240.663.032	187.811	(162.884.380)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.376.190.846)	(49.779.860.668)	(73.395.561.180)	(30.136.017.813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(4.002.613.000)	-	91.913.358
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(46.376.190.846)	(45.777.247.668)	(73.395.561.180)	(30.227.931.171)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(26.255.848.116)	(35.910.418.898)	(43.693.021.854)	(18.179.835.483)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(20.120.342.730)	(9.866.828.770)	(29.702.539.326)	(12.048.095.688)


Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập


Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng


Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

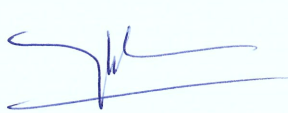
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Luỹ kế 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(11.089.549.932)	93.973.723.917
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(73.395.561.180)	(30.136.017.813)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	2	1.699.256.171	7.021.006.845
Các khoản dự phòng	3	63.723.650.020	30.666.029.671
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.048.524)	(1.128.013.078)
Chi phí lãi vay	6	409.482.882	5.404.360.964
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	8	(7.590.220.631)	11.827.366.589
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1.018.050.481)	157.002.376.698
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.642.826.362)	(25.687.485.522)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	362.929.041	(89.797.920.149)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	232.878.245	9.368.817.971
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	45.015.353.075
Tiền lãi vay đã trả	14	(409.482.882)	(4.055.647.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.776.862)	(9.464.377.409)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(234.760.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(12.821.304.772)	(138.437.873.929)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(194.253.296)	(89.960.240.851)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác	22	-	1.208.137.154
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.900.100.000)	(34.191.848.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.400.000.000	14.042.504.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.154.000.000)	(32.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.792.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.048.524	1.171.573.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	1.687.050.482	45.581.309.723
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.450.686.868	7.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	10.606.060	227.698.360.657
Tiền trả nợ gốc vay	34	(774.242.446)	(182.786.605.117)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(6.823.280.317)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.165.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.223.804.222)	1.117.159.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.584.790.607	11.653.198.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.360.986.385	12.770.357.825



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng



Ly Khanh Nha
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II.2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.12 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng,

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	870.018.712	1.500.823.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.490.967.673	40.083.967.439
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>19.360.986.385</u>	<u>41.584.790.607</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Angimex Furious	An Giang	30,00%	30,00%	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng, dịch vụ sửa chữa
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư	TPHCM	17,00%	17,00%	Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Ferino	1.800.000.000	(900.000.000)	1.800.000.000	(540.000.000)
Công ty TNHH TM DV XNK Gia Thành	11.272.000.000	(5.636.000.000)	11.272.000.000	(3.381.600.000)
Công ty TNHH TM Trọng Thị	5.448.010.000	(2.724.005.000)	5.448.010.000	(1.634.403.000)
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	3.055.278.582	-	3.055.278.582	-

Công ty CP XNK LOUIS RICE	26.935.669.509	(8.908.389.787)	26.935.669.509	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AKISEI	5.033.850.000	(2.516.925.000)	5.033.850.000	-
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	871.832.257	-	871.832.257	-
Các khách hàng khác	3.036.438.580	(2.212.352.987)	4.417.109.438	(2.492.852.987)
	<u>57.453.078.928</u>	<u>(22.897.672.775)</u>	<u>58.833.749.786</u>	<u>(8.048.855.987)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	(22.500.000.000)	45.000.000.000	(22.500.000.000)
Trả trước cho người bán khác	2.021.013.580	(1.129.653.001)	1.626.804.085	(1.129.653.001)
	<u>47.021.013.580</u>	<u>(23.629.653.001)</u>	<u>46.626.804.085</u>	<u>(23.629.653.001)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	30.612.800.000	(15.022.500.000)	30.604.000.000	(9.013.500.000)
Ký quỹ, ký cược	676.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.837.901.210	(653.812.202)	807.315.007	-
	<u>33.126.701.210</u>	<u>(15.676.312.202)</u>	<u>31.411.315.007</u>	<u>(9.013.500.000)</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	31.501.885	-	31.501.885	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	59.820.111.089	(37.132.603.636)	57.177.284.727	(1.541.898.545)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	<u>59.851.612.974</u>	<u>(37.132.603.636)</u>	<u>57.208.786.612</u>	<u>(1.541.898.545)</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp	30.923.548.620	30.923.548.620
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên	2.962.160.782	2.962.160.782
- Dự án khác	-	-
	<u>33.885.709.402</u>	<u>33.885.709.402</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.909.090.909	1.806.467.273	1.357.947.500	7.073.505.682
- Tăng do mua	526.186.500	-	50.000.000	576.186.500
Số dư cuối kỳ	4.435.277.409	1.806.467.273	1.407.947.500	7.649.692.182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	195.454.545	207.359.044	500.428.814	903.242.403
- Khấu hao trong kỳ	117.313.104	77.522.245	228.657.918	423.493.267
Số dư cuối kỳ	312.767.649	284.881.289	729.086.732	1.326.735.670
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.713.636.364	1.599.108.229	857.518.686	6.170.263.279
Tại ngày cuối kỳ	4.122.509.760	1.521.585.984	678.860.768	6.322.956.512

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	138.390.000.000	-	138.390.000.000
- Tăng do mua	-	544.990.000	544.990.000
Số dư cuối kỳ	138.390.000.000	544.990.000	138.934.990.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	652.246.880	-	652.246.880
- Khấu hao trong kỳ	236.842.104	5.534.662	242.376.766
- Giảm do thanh lý công ty			
Số dư cuối kỳ	889.088.984	5.534.662	894.623.646
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	137.737.753.120	-	137.737.753.120
Tại ngày cuối kỳ	137.500.911.016	539.455.338	138.040.366.354

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	560.140.451	103.080.640
	<u>560.140.451</u>	<u>103.080.640</u>
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	-	6.196.180
Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	12.121.212.111	12.294.372.285
	<u>12.121.212.111</u>	<u>12.300.568.465</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	51.319.759.105	51.319.759.105	51.319.759.105	51.319.759.105
Các nhà Cung Cấp khác	9.345.451.669	9.345.451.669	10.645.258.651	10.645.258.651
	<u>60.665.210.774</u>	<u>60.665.210.774</u>	<u>61.965.017.756</u>	<u>61.965.017.756</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.602.458.566	-	(295.168.807)	-	5.897.627.373	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.059.165	24.776.862	-	24.776.862	15.999	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	50.705.300	162.430.835	62.661.903	-	150.474.232
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	5.608.517.731	75.482.162	(129.737.972)	90.438.765	5.897.643.372	150.474.232

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	93.011.666	46.931.666
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000	2.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	297.142.987	837.580.000
	2.490.154.653	2.984.511.666
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.800.000	4.800.000
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	6.153.000.000	6.153.000.000
	6.157.800.000	6.157.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	36.892.402.532	36.892.402.532			36.892.402.532	36.892.402.532
- Vay ngắn hạn	36.892.402.532	36.892.402.532	-	-	36.892.402.532	36.892.402.532
- Vay tiền đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.083.733.994	1.083.733.994			1.083.733.994	1.083.733.994
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.083.733.994	1.083.733.994	-	-	1.083.733.994	1.083.733.994
	37.976.136.526	37.976.136.526			37.976.136.526	37.976.136.526
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	4.613.636.296	4.613.636.296	10.606.060	774.242.446	3.849.999.910	3.849.999.910
	4.613.636.296	4.613.636.296	10.606.060	774.242.446	3.849.999.910	3.849.999.910

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng	
Số dư đầu năm trước	272.999.900.000	1.954.394.241	6.437.732.736	52.171.315.137	87.052.989.020	420.616.331.134	VND
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(22.470.818.063)	(14.533.550.087)	(37.004.368.150)	
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	(3.548.639.281)	(933.993.047)	933.993.047	-	
- Giảm khác	-	(1.954.394.241)	(2.889.093.455)	40.181.715.245	(29.997.257.505)	(24.085.079.809)	
Số dư đầu năm nay	272.999.900.000	-	2.889.093.455	40.181.715.245	50.956.174.475	367.026.883.175	VND
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	2.450.686.868	2.450.686.868	
- Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	(43.693.021.854)	(29.702.539.326)	(73.395.561.180)	
- Giảm khác	-	-	-	(6.193.237.345)	-	(6.193.237.345)	
Số dư cuối năm nay	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(9.704.543.954)	23.704.322.017	289.888.771.518	VND

b) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

c) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.889.093.455	2.889.093.455

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	189.612.459	349.314.282.411
Doanh thu bán thành phẩm	-	100.640.062.409
Doanh thu dịch vụ	1.296.672.622	57.039.563.882
	1.486.285.081	506.993.908.702

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	147.613.360	347.442.923.904
Giá vốn bán thành phẩm	-	86.341.029.464
Giá vốn dịch vụ	3.451.286.167	53.070.218.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.283.711.440	1.541.898.545
	36.882.610.967	488.396.070.532

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.048.524	887.019.812
Lãi bán các khoản đầu tư	-	22.404.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	6.555.035
Lãi chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	-	70.810.853
	27.048.524	23.368.865.700

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	409.482.882	5.404.360.964
Phí mua bán chứng khoán	-	157.946.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	538.742.613
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	6.621.315.940	337.766.925
Chi phí tài chính khác	-	1.103.861.000
	7.030.798.822	7.542.678.453

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.897.825	5.804.038.756
Chi phí nhân viên	99.171.746	2.852.162.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	120.652.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.813.530	2.980.759.920
Chi phí khác bằng tiền	10.357.293	1.418.881.958
	122.240.394	13.176.496.037

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.756.498	433.027.720
Chi phí nhân viên	2.917.132.156	5.954.432.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	663.795.039	1.479.896.641
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	13.800.322.777	28.786.364.201
Thuế, phí, và lệ phí	6.014.900	14.560.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.958.981.423	5.798.854.507
Phân bổ lợi thế thương mại	510.581.702	11.260.221.509
Chi phí khác bằng tiền	7.960.197.819	653.171.418
	27.964.782.314	54.380.528.493

Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập

Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng



Lý Thanh Nhã
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2023